

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/6/2022

*“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn”*

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Lê Quốc Huy

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Quốc Minh và ông Vũ Quang Nguyên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Động.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Tuấn Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện KĐ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/QĐ – HPT ngày 15/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Kim D, sinh năm 1989. Đăng ký thường trú: thôn VT, xã ĐT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên. Nơi ở hiện nay: thôn CN, xã PNL, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1980. Nơi cư trú: thôn VT, xã ĐT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 21/9/2009;

+ Cháu Trần Ánh D1, sinh ngày 04/12/2018.

Đều trú tại: thôn VT, xã ĐT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Hưng và cháu D1: Chị Bùi Kim D và anh Trần Văn Đ

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu H và cháu D1: Bà Phạm Thị Thủy – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên (Có mặt).

## NỘI D VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện và lời khai của Bùi Kim D thể hiện:* Chị và anh Trần Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên ngày 25/01/2008. Sau khi được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, chị D về gia đình anh Đ chung sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2009 khi chị sinh con đầu lòng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ không quan tâm đến vợ con, anh Đ nghe gia đình nên vợ chồng xảy ra cãi vã, do đó chị đã bỏ về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống khoảng 4 tháng, sau đó anh Đ đến gia đình chị xin lỗi chị, được hai bên gia đình động viên, nghĩ đến con chung nên chị lại quay về chung sống cùng với anh Đ và sinh thêm một cháu gái vào năm 2018. Chị thiết nghĩ sau khi về chung sống và sinh thêm con thì anh Đ sẽ thay đổi, quan tâm đến vợ con nhưng anh Đ không thay đổi, anh Đ đi làm không đưa tiền lương cho chị, để một mình chị phải gánh vác kinh tế, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Vợ chồng cùng đi làm ăn ở Hà Nội nhưng mỗi người ở một nơi, không quan tâm chuyện trò gì với nhau và sống ly thân từ tháng 4/2021 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đ không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh Đ ly hôn để chị có điều kiện ổn định cuộc sống và xin giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

*Anh Trần Văn Đ trình bày:* Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, thời gian xảy ra mâu thuẫn của anh chị như chị D trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống hàng ngày, bản thân hai vợ chồng cùng đi làm nhưng chị D đòi hỏi anh một cách vô lý, anh có giữ lại ít tiền cũng để lo cho gia đình thì chị D cho rằng anh không quan tâm đến vợ con và nghe gia đình. Bên cạnh đó, bản thân chị D không làm tròn trách nhiệm với gia đình chồng, luôn tìm lý do để tránh về gia đình anh nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Mặc dù vậy nhưng anh vẫn cố gắng chung sống cùng chị D để nuôi dạy con chung. Từ cuối năm 2018 thì mâu thuẫn của vợ chồng xảy ra trầm trọng hơn nên anh chị cùng đi làm ăn ở Hà Nội nhưng mỗi người sống một nơi và đã ly thân nhau gần một năm nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị D có đơn xin ly hôn anh, anh Đ cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh cũng không mong muốn đoàn tụ với chị D và đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị D.

Về con chung: Chị D và anh Đ đều trình bày, anh chị có 02 con chung là cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 21/9/2009 và cháu Trần Ánh D1, sinh ngày 04/12/2018. Hiện nay cháu Hưng đang ở cùng với anh Đ, cháu D1 đang ở cùng với chị D. Tại lời khai của chị D và anh Đ đều có quan điểm, giao chị D được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D1 đến tuổi thành niên, anh Đ được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hưng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ và chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản, công nợ, công sức, ruộng canh tác: Chị D và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Trần Tuấn H trình bày:* Cháu biết từ thời còn đi học mẫu giáo thì bố mẹ cháu đã hay cãi nhau nhưng cháu còn nhỏ nên không biết lý do dẫn đến mâu thuẫn giữa bố và mẹ cháu nhưng khoảng một năm nay thì bố mẹ cháu xảy ra cãi nhau nhiều hơn, mẹ cháu mang em D1 về bà ngoại sinh sống còn cháu ở với bố và ông bà nội, bố mẹ không ai quan tâm đến ai, cháu cũng mong muốn bố mẹ cháu đoàn tụ, trường hợp bố mẹ cháu không về chung sống với nhau nữa thì cháu muốn được ở với bố, để em D1 ở với mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên hòa giải chị D, anh Đ đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng anh Đ không ký biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành và tự ý bỏ về nên Tòa án không ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của anh chị được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Bùi Kim D có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

*Người bảo vệ quyền lợi cho cháu H và cháu D1 là bà Phạm Thị Thủy trình bày:* Quá trình Tòa án lấy lời khai, chị D và anh Đ có quan điểm chị D được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D1 đến tuổi thành niên, anh Đ được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hưng đến tuổi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung là bảo đảm quyền lợi chính đáng, hợp pháp của con chung, phù hợp với quyền, nghĩa vụ của anh Đ, chị D và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó, Trợ giúp viên pháp lý đề nghị Tòa án chấp nhận ý kiến của các bên về việc nuôi dưỡng con chung như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện KĐ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý và tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/QBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử cho chị Bùi Kim D được ly hôn với anh Trần Trung Đ. Về con chung: Giao chị D được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D1 đến tuổi thành niên, anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hưng đến tuổi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ và chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị Bùi Kim D phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Kim D khởi kiện xin ly hôn anh Trần Văn Đ có nơi cư trú tại thôn VT, xã ĐT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện KĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Các bên đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng sau khi thiết lập văn bản hòa giải, anh Đ bỏ về, không ký biên bản nên Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, chị D có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt chị D, anh Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân : Chị Bùi Kim D và anh Trần Văn Đ kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại xã ĐT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên ngày 25/01/2008. Như vậy, hôn nhân của chị D và anh Đ là hợp pháp. Nay chị D xin ly hôn anh Đ sẽ được áp dụng Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Căn cứ lời khai của các bên, lời khai của người làm chứng xác định quá trình vợ chồng chị D, anh Đ chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi cưới cho đến cuối năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, về việc quản lý kinh tế và cách ứng xử với gia đình. Mặc dù cả hai bên đã tìm cách tháo gỡ, giải quyết để nín kéo cuộc sống vợ chồng nhưng đến cuối năm 2018 thì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Vợ chồng sống ly thân nhau 4/2021 đến nay, không ai quan tâm đến ai và không còn có trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay chị D xin ly hôn, anh Đ cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn nhưng không ký biên bản về việc thuận tình ly hôn và vắng mặt tại các phiên tòa. Từ các phân tích nêu trên đã chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa các bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần giải quyết cho chị D và anh Đ ly hôn là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị D và anh Đ có 02 con chung là cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 21/9/2009 và cháu Trần Ánh D1, sinh ngày 04/12/2018. Hiện nay cháu Hưng đang ở cùng với anh Đ, cháu D1 đang ở cùng với chị D. Xét quan điểm nguyện vọng của anh Đ, chị D và nguyện vọng của con chung cần giao chị D được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D1 đến tuổi thành niên, anh Đ được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hưng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ và chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Quan điểm đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cháu Hưng và cháu D1 và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cũng có quan điểm đồng tình như phương án các bên đã đưa ra nêu trên là đảm bảo quyền lợi của con chung

và quyền, nghĩa vụ của anh Đ và chị D về việc nuôi dưỡng con chung nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Không đặt ra xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Về án phí: Chị Bùi Kim D phải chịu tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 264, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Kim D và anh Trần Văn Đ ly hôn.

2. Về con chung: Chị Bùi Kim D và anh Trần Văn Đ có 02 con chung là cháu là cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 21/9/2009 và cháu Trần Ánh D1, sinh ngày 04/12/2018. Giao chị D được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D1 đến tuổi thành niên, anh Đ được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hưng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ và chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức, ruộng canh tác: Không đặt ra xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

4. Về án phí: Chị Bùi Kim D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002581 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KĐ. Chị D đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện KĐ;
- Chi cục THADS huyện KĐ;
- UBND xã ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Quốc Huy**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Trung Đ – Vũ Thị Liên**

**Lê Quốc Huy**

